

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ III NĂM 2015**

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CTCP**

3500  
TỔNG C  
KH  
ỆT N  
ÔNG T  
PHÁ  
HỒ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>32,576,939,320,779</b>	<b>33,289,238,987,142</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>19,799,251,696,463</b>	<b>24,080,005,607,944</b>
1. Tiền	111	4,297,766,338,156	4,855,353,568,912
2. Các khoản tương đương tiền	112	15,501,485,358,307	19,224,652,039,032
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6,366,955,656,333</b>	<b>1,683,875,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6,366,955,656,333	1,683,875,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>4,902,021,408,702</b>	<b>5,018,749,032,204</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3,854,921,365,621	4,200,201,201,244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	883,685,782,145	631,737,398,040
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	280,944,257,206	283,825,017,475
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(117,529,996,270)	(97,014,584,555)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>1,124,145,524,048</b>	<b>1,860,494,504,580</b>
1. Hàng tồn kho	141	1,190,528,164,719	1,936,137,670,317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(66,382,640,671)	(75,643,165,737)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>384,565,035,233</b>	<b>646,114,842,414</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	163,425,713,315	159,046,970,613
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	145,328,507,874	348,394,101,230
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	153	74,144,128,370	39,275,957,465
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	1,666,685,674	99,397,813,106
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)</b>	<b>200</b>	<b>22,301,306,387,805</b>	<b>20,502,168,360,963</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>29,721,981,141</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	29,721,981,141	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>13,753,746,730,243</b>	<b>15,230,811,087,587</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13,341,422,990,783	14,778,107,841,990
- Nguyên giá	222	35,833,871,658,137	35,015,948,305,693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(22,492,448,667,354)	(20,237,840,463,703)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	58,595,493,384	93,944,853,925
- Nguyên giá	225	230,092,070,480	228,700,252,298
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(171,496,577,096)	(134,755,398,373)
3. Tài sản cố định vô hình	227	353,728,246,076	358,758,391,672
- Nguyên giá	228	404,304,394,586	399,978,956,486
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(50,576,148,510)	(41,220,564,814)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>7,139,695,323,608</b>	<b>3,780,282,380,909</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7,139,695,323,608	3,780,282,380,909
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>85,210,544,920</b>	<b>87,201,169,122</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	75,210,544,920	77,201,169,122
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	85,000,000,000	85,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(75,000,000,000)	(75,000,000,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>876,297,150,457</b>	<b>924,362,133,169</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	819,109,122,486	861,635,599,757
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	56,623,170,980	37,235,738,307
3. Tài sản dài hạn khác	268	564,856,991	25,490,795,105
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>416,634,657,436</b>	<b>479,511,590,176</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>54,878,245,708,584</b>	<b>53,791,407,348,105</b>



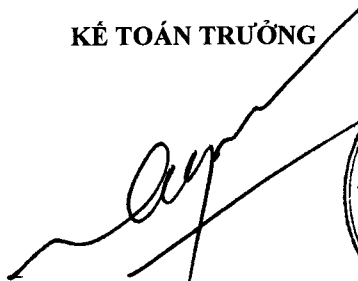
NGUỒN VỐN	Mã số	30/09/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>10,994,953,569,258</b>	<b>16,112,058,787,504</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>5,597,450,505,963</b>	<b>10,321,315,830,954</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1,615,941,394,749	1,782,284,125,251
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	152,038,942,238	123,166,550,322
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	692,278,282,289	1,571,798,803,751
4. Phải trả người lao động	314	147,360,116,440	153,146,072,621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,121,927,570,440	1,184,889,266,173
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	35,424,063,091
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	457,785,813,080	2,738,873,632,524
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,086,147,413,465	2,443,227,901,530
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	143,658,111,834	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	180,312,861,428	288,505,415,691
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>5,397,503,063,295</b>	<b>5,790,742,956,550</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	200,061,833,281	194,663,433,474
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4,847,796,603,746	5,131,620,297,904
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	318,288,581,719	433,103,180,623
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343	31,356,044,549	31,356,044,549
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>43,883,292,139,326</b>	<b>37,679,348,560,601</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>43,883,292,139,326</b>	<b>37,679,348,560,601</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,041,727,266	1,216,727,266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	100,378,966,864	59,449,827,984
4. Cổ phiếu quỹ	415	(40,111,223,937)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	11,661,986,576,720	11,691,641,648,790
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	134,944,997,553	134,944,997,553
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11,211,656,147,532	5,144,151,727,400
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3,796,710,799,729	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7,414,945,347,803	-
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	1,863,394,947,328	1,697,943,631,608
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>	<b>54,878,245,708,584</b>	<b>53,791,407,348,105</b>

TP. HCM, ngày 02 tháng 10 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

T. TỔNG GIÁM ĐỐC


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ III NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15,724,333,416,407	19,676,966,082,344	47,093,863,462,988	54,505,073,237,126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	68,012,325,383	68,150,536,987	132,151,748,211
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15,724,333,416,407	19,608,953,756,961	47,025,712,926,001	54,372,921,488,915
4. Giá vốn hàng bán	11	12,201,347,621,479	15,367,473,538,697	35,599,204,788,769	40,863,470,923,813
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3,522,985,794,928	4,241,480,218,264	11,426,508,137,232	13,509,450,565,102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	292,453,920,457	278,087,676,543	839,332,102,619	886,533,761,250
7. Chi phí tài chính	22	135,309,291,831	114,288,131,408	579,595,166,305	386,683,648,098
Bao gồm: chi phí lãi vay	23	35,241,443,926	101,962,968,587	140,121,842,322	306,695,545,977
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	(7,585,544)	1,097,986,875	1,438,423,559	3,700,534,181
9. Chi phí bán hàng	25	443,458,323,779	353,427,614,208	1,240,602,333,407	1,029,499,142,718
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	247,341,107,941	236,708,617,519	730,616,247,292	1,065,037,403,774
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30	2,989,323,406,290	3,816,241,518,547	9,716,464,916,406	11,918,464,665,943
12. Thu nhập khác	31	19,020,769,062	10,499,092,845	91,454,896,449	26,451,143,667
13. Chi phí khác	32	6,050,369,287	10,699,817,454	60,777,903,337	34,258,780,149
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	12,970,399,775	(200,724,609)	30,676,993,112	(7,807,636,482)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	3,002,293,806,065	3,816,040,793,938	9,747,141,909,518	11,910,657,029,461
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	611,762,898,198	774,413,494,595	2,035,701,568,936	2,356,197,752,321
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52	588,095,483	-	(19,387,432,673)	(13,708,398,198)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60	2,389,942,812,384	3,041,627,299,343	7,730,827,773,255	9,568,167,675,338
Trong đó:					
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61	2,317,372,514,044	2,947,808,138,231	7,489,934,402,091	9,337,358,729,701
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	72,570,298,340	93,819,161,112	240,893,371,164	230,808,945,637
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,191	1,706	3,872	4,928
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Hữu Ngân

T. TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM ĐĂNG NAM TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	9,747,141,909,518	11,910,657,029,461
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2,307,819,353,854	2,578,310,452,241
Các khoản dự phòng	03	(15,462,201,624)	118,442,916,345
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	145,447,376,341	21,087,757,463
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(470,742,922,080)	(898,472,692,360)
Chi phí lãi vay	06	140,121,842,322	306,695,545,977
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	11,854,325,358,331	14,036,721,009,127
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	2,365,730,624,102	(681,149,105,872)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	880,118,870,308	767,037,137,874
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(2,728,891,316,213)	72,491,659,315
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	118,277,704,790	384,306,381,901
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(188,861,268,360)	(279,548,171,792)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,717,637,950,959)	(2,193,157,090,543)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	955,095,477,176	696,643,533,563
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,148,401,121,935)	(697,982,942,483)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	9,389,756,377,240	12,105,362,411,090
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,975,090,569,958)	(1,803,548,123,682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	923,446,906	59,495,472,362
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,977,470,000,000)	(4,950,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	97,507,600,000	3,700,430,416,667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(197,647,340,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	56,937,470,612	65,000,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	835,077,273,798	934,979,605,382
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(7,962,114,778,642)	(2,191,289,969,271)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	139,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(40,111,223,937)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,204,468,458,144	4,569,571,456,510
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4,814,936,253,437)	(4,495,864,028,866)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(161,952,070,494)	(89,772,441,861)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,834,549,642,193)	(5,078,469,230,995)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(5,647,080,731,917)	(4,955,534,245,212)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	(4,219,439,133,319)	4,958,538,196,607
<b>Tiền tồn đầu năm</b>	60	24,080,005,607,944	18,292,997,853,785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(61,314,778,162)	(1,289,487,353)
<b>Tiền tồn cuối năm</b>	70	19,799,251,696,463	23,250,246,563,039

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Mai Hữu Ngân  
Page 4

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

**Đơn vị : Tổng Công ty Khí VN -CTCP**  
**Địa chỉ : 673 Nguyễn Hữu Thọ,**  
**Huyện Nhà Bè, TP.HCM**

**Mẫu số B 09 – DN**  
**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC**  
**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **9 tháng đầu năm 2015**

#### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

##### **1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí.

3- Ngành nghề kinh doanh: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho



phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc ( gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : Số so sánh là số năm trước.

## **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

## **III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:  
Tổng Công ty đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh chính xác tình hình tài chính của Tổng Công ty tại mọi thời điểm và đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng tại PVGAS là hình thức Chứng từ ghi sổ.

## **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính : Tổng công ty ghi sổ và lập Báo cáo tài chính bằng Việt Nam Đồng.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :
  - Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

- Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền :

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

a) Chứng khoán kinh doanh :

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới 1 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

c) Các khoản cho vay :

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết :

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.



- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác :  
 e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

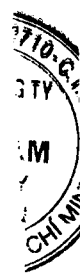
Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản	Tỷ lệ (%/năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	3 – 12
Thiết bị văn phòng	3 – 9
Các công trình khí	10 – 20
TSCĐ khác	3 – 20

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

- Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas Tower : PV Gas hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của PV GAS (70%).



10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước : Ghi nhận tại thời điểm phát sinh chi phí, sau đó phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn sử dụng của chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Chi phí lãi vay của các hợp đồng vay cho các dự án đầu tư xây dựng được vốn hóa vào giá trị công trình trong thời gian đầu tư.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Trích trước các khoản chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng đến thời điểm khóa sổ lập BCTC vẫn chưa có hóa đơn, chứng từ gốc.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Tại thời điểm khóa sổ lập BCTC, tiến hành ghi nhận trước các khoản chi phí BDSCLớn tài sản cố định có chu kỳ từ 1-3 năm vào chi phí trong kỳ để không làm biến động lớn đến giá thành sản xuất của sản phẩm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện : Theo quy định tại các hợp đồng bán khí.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Căn cứ theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn tại thời điểm phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.

*- Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*- Doanh thu chưa thực hiện :*

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu :

Thuế TTĐB của Condensate phải nộp được ghi nhận vào các khoản giảm trừ doanh thu.

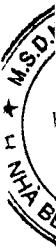
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí phục vụ cho việc bán các sản phẩm được ghi nhận vào chi phí bán hàng; Các chi phí phục vụ cho hoạt động của bộ máy điều hành Tổng công ty được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.





- Sửa chữa :

**9, Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :**  
(Xem phụ lục 01 đính kèm)

**10, Tăng, giảm TSCĐ vô hình :**  
(Xem phụ lục 02 đính kèm)

**11, Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :**  
(Xem phụ lục 03 đính kèm)

**12, Tăng giảm bất động sản đầu tư :**

**13, Chi phí trả trước :**

a/ Ngắn hạn :

- Chi phí thành lập doanh nghiệp :
- Chi phí mua bảo hiểm :
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :
- Các khoản khác :

b/ Dài hạn :

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :
- Chi phí vô hình gas chờ phân bổ
- Các khoản khác :

**14, Tài sản khác :**

a/ Ngắn hạn :

- Tạm ứng :
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn :
- Các khoản khác :

b/ Dài hạn :

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :
- Các khoản khác :

**15, Vay và nợ thuê tài chính :**

a/ Vay ngắn hạn :

b/ Vay dài hạn :

c/ Các khoản nợ thuê tài chính :

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán :

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan :

**16, Phải trả người bán :**

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn :

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :

+ ABUDHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)

Đầu năm

Cuối kỳ

Cuối kỳ  
**163,425,713,315**

Đầu năm  
**159,046,970,613**

163,425,713,315  
**819,109,122,486**  
43,235,157,700  
22,183,544,590  
546,842,918,260  
206,847,501,936

15,052,564,169  
143,994,406,444  
**861,635,599,757**  
105,985,541,773  
75,887,203,223  
497,701,499,057  
182,061,355,704

Cuối kỳ  
**1,666,685,674**  
1,666,685,674  
0  
**564,856,991**  
564,856,991

Đầu năm  
**99,397,813,106**  
13,805,329,919  
85,406,136,755  
186,346,432  
**25,490,795,105**

Số cuối năm

Giá trị  
1,086,147,413,465  
4,847,796,603,746

Số có khả năng trả nợ  
1,086,147,413,465  
4,847,796,603,746

Tăng

Trong năm

Giảm

Giá trị

Số đầu năm

Số có khả năng trả nợ  
2,443,227,901,530  
5,131,620,297,904

Số cuối năm

Giá trị  
**1,615,941,394,749**  
550,608,242,918

Số có khả năng trả nợ  
**1,615,941,394,749**  
550,608,242,918

Số đầu năm

Giá trị  
**1,782,284,125,251**  
424,462,994,913

Số có khả năng trả nợ  
**1,782,284,125,251**  
424,462,994,913

0

0

348,686,103,750

348,686,103,750

+ Astomos Energy Corporation 201,922,139,168 201,922,139,168 424,462,994,913 424,462,994,913  
 - Phải trả cho các đối tượng khác : 1,065,333,151,831 1,065,333,151,831 1,357,821,130,338 1,357,821,130,338

- b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn :  
 - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả :  
 - Phải trả cho các đối tượng khác :  
 c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán :  
 d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) :  
 (Xem phần thuyết minh giao dịch với các bên liên quan)

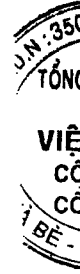
17, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	272,721,638,926	1,379,541,951,409	1,583,650,546,392	68,613,043,943
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3,148,658,367	4,042,886,590	6,512,614,667	678,930,290
- Thuế xuất, nhập khẩu	(28,711,297,129)	147,636,713,962	171,858,304,885	(52,932,888,052)
- Thuế TNDN	1,262,381,301,305	2,054,324,298,642	2,717,637,950,959	599,067,648,988
- Thuế thu nhập cá nhân	21,490,592,798	51,511,004,403	71,247,832,334	1,753,764,867
- Thu trên vốn	0	3,764,161,901	3,725,679,723	38,482,178
- Thuế tài nguyên	(196,730,285)	196,730,285	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	462,374,507	462,374,507	0
- Thuế môn bài	1,000,000	4,361,302,543	4,361,302,543	0
- Các loại thuế khác	1,162,176,998	19,494,600,314	18,923,728,061	1,733,049,251
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	525,505,306	11,764,015,790	13,107,398,642	(817,877,546)
<b>Cộng :</b>	<b>1,532,522,846,286</b>	<b>3,677,099,040,346</b>	<b>4,591,487,732,713</b>	<b>618,134,153,919</b>

**Trong đó :**

a/ Phải nộp :				
- Thuế giá trị gia tăng	280,773,446,704			82,431,754,810
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3,148,658,367			678,930,290
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	1,264,562,608,279			605,625,943,403
- Thuế thu nhập cá nhân	21,622,295,898			1,753,764,867
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất				
- Thuế môn bài	1,000,000			1,771,531,429
- Các loại thuế khác	1,690,794,503			16,357,490
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>1,571,798,803,751</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>692,278,282,289</b>

b/ Phải thu :	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	8,051,807,778			13,818,710,867
- Thuế xuất, nhập khẩu	28,711,297,129			52,932,888,052
- Thuế TNDN	2,181,306,974			6,558,294,415
- Thuế thu nhập cá nhân	131,703,100			
- Các loại thuế khác	199,842,484			834,235,036
<b>Cộng</b>	<b>39,275,957,465</b>			<b>74,144,128,370</b>

**18, Chi phí phải trả**  
 a/ Ngắn hạn :  
 Đầu năm  
 Cuối kỳ





846,081,522,884  
 32,835,520,280  
 17,985,808,948  
 225,024,718,328  
**1,121,927,570,440**

b/ Dài hạn :

**19, Phải trả khác :**

a/ Ngắn hạn :  
 - Công ty CP Địa Ốc Phú Long : 92,807,909,001  
 - Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP 179,183,438,423  
 - Liên doanh Việt-Nga VietsovPetro 5,803,921,395  
 - Phải trả PVN : 52,498,279,988  
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác 127,492,264,273  
**Cộng 457,785,813,080**

b/ Dài hạn :  
 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn : 4,208,809,580  
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác 195,853,023,701  
**Cộng 200,061,833,281**

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán :

**20, Doanh thu chưa thực hiện :**

a/ Ngắn hạn :  
 - Doanh thu nhận trước : 0  
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông :  
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác :  
**Cộng 0**

b/ Dài hạn :  
 c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng :

**21, Trái phiếu phát hành :**

21.1. Trái phiếu thường :  
 21.2. Trái phiếu chuyển đổi :

**22, Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả :**

**23, Dự phòng phải trả :**  
 a/ Ngắn hạn :  
 - Dự phòng phải trả ngắn hạn khác 143,658,111,834  
**b/ Dài hạn :**  
 - Trích trước chi phí bảo dưỡng sửa chữa lớn TSCD 318,288,581,719  
 - Dự phòng phải trả dài hạn khác 269,266,990,499  
 49,021,591,220

**24, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

942,080,835,932  
 26,777,962,300  
 36,010,229,211  
 180,020,238,730  
**1,184,889,266,173**

Đầu năm

92,607,923,143  
 179,161,728,584  
 5,503,921,395  
 2,376,917,899,448  
 84,682,159,954  
**2,738,873,632,524**

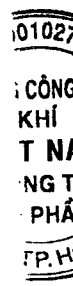
4,196,036,120  
 190,467,397,354  
**194,663,433,474**

Đầu năm

35,424,063,091  
**35,424,063,091**

Đầu năm

0  
 0  
**433,103,180,623**  
 325,835,797,709  
 107,267,382,914



- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
  - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :**
- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :
  - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
  - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
  - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**25, Vốn chủ sở hữu :**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục 04 đính kèm)

- b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

**d- Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	0
	Năm nay	Năm trước
	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
	1,895,000,000	1,895,000,000
	1,895,000,000	1,895,000,000
	1,895,000,000	1,895,000,000
	0	0
	601,930	
	601,930	
	1,895,000,000	1,895,000,000
	1,895,000,000	1,895,000,000
	10,000	10,000

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận
- e- Các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

Cuối kỳ	Đầu năm
11,661,986,576,720	11,691,641,648,790
134,944,997,553	134,944,997,553

**26, Chênh lệch đánh giá lại tài sản :** Đầu năm

- 27, Chênh lệch tỷ giá :**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND :
  - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác :
- 28, Nguồn kinh phí :**

Cuối kỳ	Đầu năm
4,743,973	10,454,551
29	1,456

**29, Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán :**

- a/ Tài sản thuê ngoài :
  - b/ Tài sản nhận giữ hộ :
  - c/ Ngoại tệ các loại :
  - USD
  - EUR
  - d/ Kim khí, đá quý :
  - d/ Nợ khó đòi đã xử lý :
  - e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
- 30, Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình :**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :**

**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm nay	Năm trước
46,581,940,038,910	52,545,058,422,627
21,691,506,739	33,310,362,118
490,231,917,339	1,926,704,452,381
<b>47,093,863,462,988</b>	<b>54,505,073,237,126</b>

**b/ Doanh thu với các bên liên quan :**  
(Xem phần thuyết minh giao dịch với các bên liên quan)

Năm nay	Năm trước
0	0

**2- Các khoản giảm trừ doanh thu :**

**Trong đó :**

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế tiêu thụ đặc biệt

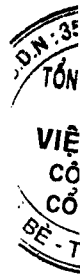
Năm nay	Năm trước
0	132,151,748,211
<b>35,251,418,859,076</b>	<b>39,235,953,378,894</b>

**3- Giá vốn hàng bán :**

- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí



- Giá vốn cho thuê văn phòng	25,127,296,495	33,670,624,632
- Giá vốn xây lắp và khác	322,658,633,198	1,593,846,920,287
<b>Cộng</b>	<b>35,599,204,788,769</b>	<b>40,863,470,923,813</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	810,762,333,509	825,676,572,202
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,742,103,844	17,164,292,191
- Lãi chênh lệch tỷ giá	24,827,665,266	43,692,896,857
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	<b>839,332,102,619</b>	<b>886,533,761,250</b>
<b>Cộng</b>		
<b>5- Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	140,121,842,322	306,695,545,977
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	215,594,985,889	81,058,375,294
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	220,969,371,702	(1,070,273,173)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	2,908,966,392	<b>386,683,648,098</b>
- Chi phí tài chính khác	<b>579,595,166,305</b>	<b>Năm trước</b>
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	<b>Năm nay</b>	<b>6,331,966,695</b>
<b>Cộng</b>		
<b>6- Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	91,452,441,904	20,119,176,972
- Lãi do đánh giá lại tài sản	<b>91,454,896,449</b>	<b>26,451,143,667</b>
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>		
<b>7- Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	205,617,410	15,620,878,017
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>		
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a/ Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	27,430,174,715	18,637,902,132
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	137,115,854,070	<b>34,258,780,149</b>
+ Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	153,449,350,501	<b>Năm trước</b>
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	86,099,186,987	<b>1,065,037,403,774</b>
- Các khoản chi phí QLDN khác	412,620,868,006	285,731,252,206
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>1,240,602,333,407</b>	



- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng : 857,525,353,357

- + Chi phí vận chuyển 323,640,760,834
- + Chi phí khấu hao TSCĐ 234,230,304,291
- + Lương nhân viên bán hàng 201,213,241,570
- + Chi phí quảng cáo 98,441,046,662
- Các khoản chi phí bán hàng khác 383,076,980,050

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Các khoản ghi giảm khác

**9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu 21,119,282,726,689
- Chi phí nhân công 591,764,896,260
- Chi phí khấu hao tài sản cố định 2,195,272,104,577
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác 2,452,056,126,583
- Cộng 26,358,375,854,109**

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**\* Giải trình về kết quả hoạt động SXKD Quý III năm 2015 :**

- Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2015 bằng 79% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do giá khí quý III năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, các hoạt động SXKD khác diễn ra bình thường.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :**

- 1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :
  - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
  - Mua doanh nghiệp không qua phát hành cổ phiếu
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác

214,886,149,062

214,886,149,062

814,612,993,656

24,761,743,536,081

594,500,635,567

2,557,665,202,392

2,477,414,284,167

**30,391,323,658,206**

**2,356,197,752,321**

2,356,197,752,321

Năm trước

**(13,708,398,198)**

(13,708,398,198)

(19,387,432,673)

Năm nay

**(19,387,432,673)**

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3,204,468,458,144	4,569,571,456,510
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4,814,936,253,437	4,495,864,028,866
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc vay trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

**VIII. Những thông tin khác :**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan : (Xem phần giao dịch với các bên liên quan)
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :  
(*Xem phụ lục 05 đính kèm*)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : Số liệu so sánh là số liệu cùng kỳ năm trước.
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Những thông tin khác

**Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan :**

Bán hàng :	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1,437,009,510,967	2,366,205,352,391
Cơ quan Tập đoàn	2,227,949,575,587	2,156,788,659,468
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	5,896,342,984,419	4,855,037,706,718
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	372,946,534,016	755,516,379,283
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVPEP)	304,800,175,666	205,292,080,281
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	634,420,254,838	794,474,872,608
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	10,499,571,737	7,346,298,479
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	12,577,304,362	12,342,891,160
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	297,605,299,555	533,239,476,137
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	4,847,003,085	14,728,351,034
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrossetco)	5,039,021,546	
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	56,626,997,811	
Liên doanh Vietsopectro	64,758,033,105	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	418,238,384,674	
<b>Mua hàng :</b>		
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	113,013,201,610	14,955,201,389

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	49,316,929,541	10,010,663,992,084
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2,823,718,919	832,265,091,044
Cơ quan Tập đoàn	8,692,587,232,337	1,049,587,610,333
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	0	491,711,609,041
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1,086,390,918,997	49,212,814,853
Tổng Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	2,168,608,462,128	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	48,215,381,300	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTTrans)	241,555,555,862	
Công ty CP PVI	199,457,365,143	
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	10,685,192,830	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1,129,470,540,669	
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	3,585,130,000	
CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	22,773,924,602	
Liên doanh Vietsopetro	151,967,521,637	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	2,771,660,903	
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	9,540,102,000	
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Cơ quan Tập đoàn	190,763,736,514	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	57,691,395,640	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTTrans)	77,282,882,990	
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	159,124,561,107	
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	47,089,648,144	
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	90,963,446,059	
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	66,713,895,445	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	65,518,684,557	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	104,780,746,143	
Liên doanh Vietsopetro	69,761,299,729	
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	35,825,592,319	
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	9,227,118,506	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	29,146,532,170	
Liên doanh Vietsopetro	0	
<b>Phải thu khác</b>		
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	0	
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí (PVC CM)	50,000,000,000	
<b>Tại 01/01/2015</b>		
	308,460,902,893	
	0	
	233,458,019,351	
	200,690,469,994	
	48,796,489,971	
	80,028,971,769	
	0	
	99,135,901,788	
	111,773,115,576	
	0	
	15,147,743,206	
	249,136,054,659	
	170,323,225,785	
	57,177,865,931	
	50,000,000,000	



Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) 3,780,150,000  
 CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity) 1,000,000,000  
 Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank) 3,300,000,000  
 Liên doanh Vietsopetro 0

**Phải trả người bán**

Cơ quan Tập đoàn 13,144,661,752  
 Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) 26,608,829,164  
 Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo) 2,760,000,000  
 Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) 290,569,171,633  
 Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) 33,137,815,724  
 CTCP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity) 4,647,854,868  
 Viện Dầu khí Việt Nam (VPI) 4,059,739,138  
 Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) 145,117,407,488  
 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) 8,724,908,471  
 Liên doanh Vietsopetro 22,150,184,518  
 Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC) 9,540,102,000

**Phải trả, phải nộp khác**

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) 179,161,728,584  
 Cơ quan Tập đoàn 52,498,279,988  
 Liên doanh Vietsopetro 5,803,921,395

**Chi phí phải trả**

Cơ quan Tập đoàn 876,225,202,963  
 Liên doanh Vietsopetro 81,305,085,867

**Các khoản vay :**

- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank) 612,150,336,291  
 - Ngân hàng TMCP Đại Dương (OceanBank) 32,242,010,846

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Hữu Ngân

1,000,000,000

20,049,889,507

21,120,828,099

32,263,862,201

0

506,428,395,404

0

0

13,600,486

68,643,048,927

179,161,728,584

2,299,104,620,000

5,503,921,395

876,225,202,963

81,305,085,867

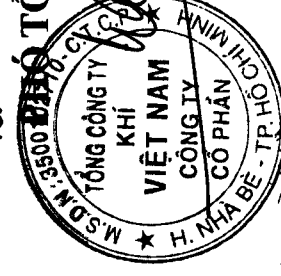
612,150,336,291

32,242,010,846

Lập, ngày 02 tháng 11 năm 2015

CT. TỔNG GIÁM ĐỐC

**PHẠM ĐĂNG ĐỐC**



Phạm Đăng Đốc



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**  
**TỪ 01/01/2015 ĐẾN 30/09/2015**

Chi tiêu	Phải nộp tại đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>Thuế</b>	<b>1,531,997,340,980</b>	<b>3,665,335,024,556</b>	<b>4,578,380,334,071</b>	<b>618,952,031,465</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	277,141,281,747	1,053,843,842,442	1,257,952,437,425	73,032,686,764
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4,419,642,821)	325,698,108,967	325,698,108,967	(4,419,642,821)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,148,658,367	4,042,886,590	6,512,614,667	678,930,290
Thuế xuất, nhập khẩu	(28,711,297,129)	147,636,713,962	171,858,304,885	(52,932,888,052)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,262,381,301,305	2,054,324,298,642	2,717,637,950,959	599,067,648,988
Thu trên vốn	-	3,764,161,901	3,725,679,723	38,482,178
Thuế TNCN	21,490,592,798	51,511,004,403	71,247,832,334	1,753,764,867
Thuế tài nguyên	(196,730,285)	196,730,285	-	-
Thuế nhà đất	-	462,374,507	462,374,507	-
Thuế môn bài	1,000,000	4,360,302,543	4,361,302,543	-
Các loại thuế khác	1,162,176,998	19,494,600,314	18,923,728,061	1,733,049,251
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>525,505,306</b>	<b>11,764,015,790</b>	<b>13,107,398,642</b>	<b>(817,877,546)</b>
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, k	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	715,994,038	715,994,038	-
Các khoản khác	525,505,306	11,048,021,752	12,391,404,604	(817,877,546)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,532,522,846,286</b>	<b>3,677,099,040,346</b>	<b>4,591,487,732,713</b>	<b>618,134,153,919</b>

**BẢNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**  
TỪ 01/01/2015 ĐẾN 30/09/2015

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn		Thiết bị quản lý		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>												
Số dư đầu năm	5,732,720,846,077	3,965,765,461,567	674,273,983,425	151,898,120,054	24,491,289,894,570	35,015,948,305,693						
Tăng trong kỳ	75,822,461,729	855,817,002,899	257,851,644,024	388,929,237,681	30,608,174,261	1,609,028,520,594						
Mua sắm mới	5,194,012,281	538,436,497,673	174,514,909,849	7,693,134,484	1,358,274,600	727,196,828,887						
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	49,127,723,472	13,684,638,488	0	0	0	62,812,361,960						
Phân loại lại	12,317,730,683	303,695,866,738	0	381,199,357,742	0	697,212,955,163						
Tăng khác	9,182,995,293	0	83,336,734,175	36,745,455	29,249,899,661	121,806,374,584						
Giảm trong kỳ	7,382,046,942	3,191,004,868	354,149,274,766	83,654,822,098	342,728,019,476	791,105,168,150						
Thanh lý, nhượng bán	2,695,535,025	3,191,004,868	2,095,541,728	281,315,468	0	8,263,397,089						
Phân loại lại	4,686,511,917	0	352,053,733,038	0	340,392,109,366	697,132,354,321						
Điều chỉnh và khác	0	0	0	83,373,506,630	2,335,910,110	85,709,416,740						
Số dư cuối kỳ này	5,801,161,260,864	4,818,391,459,598	577,976,352,683	457,172,535,637	24,179,170,049,355	35,833,871,658,137						
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ</b>												
Số dư đầu năm	1,895,988,456,809	1,601,307,558,761	466,530,696,311	104,775,098,449	16,169,238,653,373	20,237,840,463,703						
Tăng trong kỳ	349,033,022,552	352,648,096,780	109,792,422,572	331,229,314,726	1,499,212,220,815	2,641,915,077,445						
Trích vào chi phí trong năm	349,033,022,552	350,635,496,073	58,119,706,496	4,722,145,499	1,499,212,220,815	2,261,722,591,435						
Phân loại lại	0	2,012,600,707	3,125,123,753	326,494,199,443	0	331,631,923,903						
Điều chỉnh và khác	0	0	48,547,592,323	12,969,784	0	48,560,562,107						
Giảm trong kỳ	4,090,023,318	4,087,799,587	308,390,804,134	48,822,960,126	21,915,286,629	387,306,873,794						
Thanh lý, nhượng bán	877,973,299	4,087,799,587	1,966,817,719	270,951,174	0	7,203,541,779						
Phân loại lại	3,212,050,019	0	306,423,986,415	0	21,915,286,628	331,551,323,062						
Điều chỉnh và khác	0	0	0	48,552,008,952	1	48,552,008,953						
Số dư cuối kỳ này	2,240,931,456,043	1,949,867,855,954	267,932,314,749	387,181,453,049	17,646,535,587,559	22,492,448,667,354						
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	3,836,732,389,268	2,364,457,902,806	207,743,287,114	47,123,021,605	8,322,051,241,197	14,778,107,841,990						
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	3,560,229,804,821	2,868,523,603,644	310,044,037,934	69,991,082,588	6,532,634,461,796	13,341,422,990,783						



**BẢNG TĂNG GIẢM TSCĐ VỐ HÌNH  
TỪ 01/01/2015 ĐẾN 30/09/2015**

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền bằng sáng chế VND	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Khác		Tổng cộng	
					VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>								
Số dư đầu năm	330,814,401,892	63,343,376,972	1,464,370,376	4,288,007,246	68,800,000		399,978,956,486	
Tăng trong kỳ	-	4,325,438,100	-	-	5,752,377,622		10,077,815,722	
Mua trong năm	-	4,306,038,100	-	-	-		4,306,038,100	
Tăng khác	-	19,400,000	-	-	5,752,377,622		5,771,777,622	
Giảm trong kỳ	-	-	1,464,370,376	4,288,007,246	-		5,752,377,622	
Giảm khác	-	-	1,464,370,376	4,288,007,246	-		5,752,377,622	
Số dư cuối kỳ này	330,814,401,892	67,668,815,072	-	-	5,821,177,622		404,304,394,586	
<b>HAO MÓN LUY KẾ</b>								
Số dư đầu năm	4,306,230,316	36,115,536,241	729,998,257	-	68,800,000		41,220,564,814	
Tăng trong kỳ	706,263,071	8,590,666,430	-	-	852,029,122		10,148,958,623	
Khấu hao trong năm	642,886,401	8,590,666,430	-	-	122,030,865		9,355,583,696	
Tăng khác	63,376,670	-	-	-	729,998,257		793,374,927	
Giảm trong kỳ	-	63,376,670	729,998,257	-	-		793,374,927	
Giảm khác	-	63,376,670	729,998,257	-	-		793,374,927	
Số dư cuối kỳ này	5,012,493,387	44,642,826,001	-	-	920,829,122		50,576,148,510	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>								
Số dư đầu năm	326,508,171,576	27,227,840,731	734,372,119	4,288,007,246	-		358,758,391,672	
Số dư cuối kỳ này	325,801,908,505	23,025,989,071	-	-	4,900,348,500		353,728,246,076	



**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**  
**TỪ 01/01/2015 ĐẾN 30/09/2015**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>227,179,017,298</b>	<b>1,521,235,000</b>	<b>228,700,252,298</b>
Tăng trong kỳ	1,391,818,182	-	1,391,818,182
<i>Thuê tài chính trong kỳ</i>	1,391,818,182	-	1,391,818,182
<i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-
<i>Tăng khác</i>	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>228,570,835,480</b>	<b>1,521,235,000</b>	<b>230,092,070,480</b>
<b>HAO MÒN LUYỄN KẾ</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>133,234,163,373</b>	<b>1,521,235,000</b>	<b>134,755,398,373</b>
Tăng trong kỳ	36,741,178,723	-	36,741,178,723
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	36,741,178,723	-	36,741,178,723
<i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-
<i>Tăng khác</i>	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>169,975,342,096</b>	<b>1,521,235,000</b>	<b>171,496,577,096</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>93,944,853,925</b>	-	<b>93,944,853,925</b>
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>58,595,493,384</b>	-	<b>58,595,493,384</b>



BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Phụ lục 04

CHI TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - kỳ trước VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - kỳ này VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	18,950,000,000,000	1,216,727,266	59,449,827,984	-	11,691,641,648,789	134,944,997,553	5,144,151,727,400	-	1,697,943,631,608	37,679,348,560,600
Tăng vốn trong năm	-	-	42,315,790,000	-	(42,315,790,000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	7,489,941,987,635	240,893,371,164	7,730,835,358,799
Trích lập các quỹ	-	-	1,066,363,214	-	16,638,913,037	-	(3,852,382,798)	(13,852,893,453)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ lương ban đầu hành	-	-	-	-	-	-	(6,112,354,114)	(118,071,020,894)	(37,970,266,438)	(162,153,641,446)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1,326,078,649,000)	-	(133,151,221,039)	(1,459,229,870,039)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(40,111,223,937)	-	-	-	-	(7,808,122)	(40,119,032,059)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	(3,978,195,925)	-	8,327,985,910	57,416,917,672	94,470,160,378	156,236,868,035
Thay đổi khác	-	(175,000,000)	(2,453,014,334)	-	819	-	(19,725,527,669)	(489,643,157)	1,217,079,777	(21,626,104,564)
Số dư tại ngày 30/9/2015	18,950,000,000,000	1,041,727,266	100,378,966,864	(40,111,223,937)	11,661,986,576,720	134,944,997,553	3,796,710,799,729	7,414,945,347,803	1,863,394,947,328	43,883,297,139,326

300102  
 IG CÔNG  
 KHÍ  
 T N  
 ONG T  
 Ở PH  
 TP. H

**BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN**

Phụ lục 05

**Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :**

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North và PVGAS D);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại 30/09/2015 :**

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19,694,111,715,201	105,139,981,262	-	19,799,251,696,463
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6,366,955,656,333	-	-	6,366,955,656,333
Các khoản phải thu ngắn hạn	6,499,002,930,462	417,592,402,395	(2,014,573,924,155)	4,902,021,408,702
Hàng tồn kho	930,477,924,715	193,667,599,333	-	1,124,145,524,048
Tài sản ngắn hạn khác	374,539,300,788	10,025,734,445	-	384,565,035,233
Các khoản phải thu dài hạn	29,721,981,141	-	-	29,721,981,141
Tài sản cố định	11,775,442,649,990	1,978,304,080,253	-	13,753,746,730,243
Bất động sản đầu tư				-
Tài sản dở dang dài hạn	7,462,201,023,225	8,001,590,671	(330,507,290,288)	7,139,695,323,608
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,014,813,523,335	-	(2,929,602,978,415)	85,210,544,920
Tài sản dài hạn khác	780,805,973,386	63,680,430,863	31,810,746,208	876,297,150,457
Lợi thế thương mại	24,247,895,083	-	392,386,762,353	416,634,657,436
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>56,952,320,573,659</b>	<b>2,776,411,819,222</b>	<b>(4,850,486,684,297)</b>	<b>54,878,245,708,584</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ ngắn hạn	6,946,481,283,439	433,559,447,592	(1,782,590,225,068)	5,597,450,505,963
Nợ dài hạn	5,221,666,651,108	175,836,412,187	-	5,397,503,063,295
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>12,168,147,934,547</b>	<b>609,395,859,779</b>	<b>(1,782,590,225,068)</b>	<b>10,994,953,569,258</b>

**Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2015 :**

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Doanh thu</b>				
Tổng doanh thu thuần	52,018,918,729,077	1,545,293,751,180	(6,538,499,554,256)	47,025,712,926,001
Doanh thu nội bộ				-
<b>Doanh thu bán ra bên ngoài</b>	<b>52,018,918,729,077</b>	<b>1,545,293,751,180</b>	<b>(6,538,499,554,256)</b>	<b>47,025,712,926,001</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>42,596,444,604,675</b>	<b>1,242,876,070,058</b>	<b>(6,268,897,305,265)</b>	<b>37,570,423,369,468</b>
- Giá vốn hàng bán	40,690,499,745,377	1,179,252,780,726	(6,270,547,737,334)	35,599,204,788,769
- Chi phí bán hàng	1,286,045,183,095	-	(45,442,849,688)	1,240,602,333,407
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	619,899,676,203	63,623,289,332	47,093,281,757	730,616,247,292
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>9,422,474,124,402</b>	<b>302,417,681,122</b>	<b>(269,602,248,991)</b>	<b>9,455,289,556,533</b>
Phân lợi nhuận trong các công ty liên kết				1,438,423,559
Doanh thu hoạt động tài chính				839,332,102,619
Chi phí tài chính				579,595,166,305
Lãi từ hoạt động khác				30,676,993,112
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>				<b>9,747,141,909,518</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2,035,701,568,936
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(19,387,432,673)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>7,730,827,773,255</b>